

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

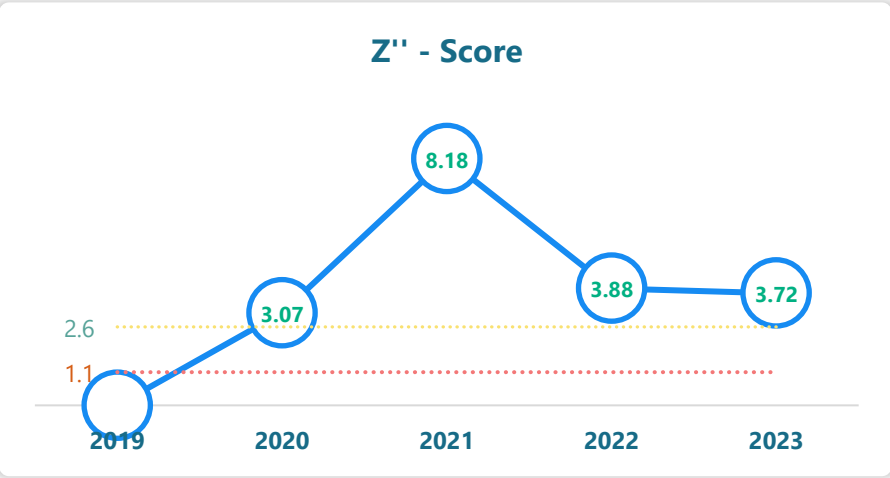
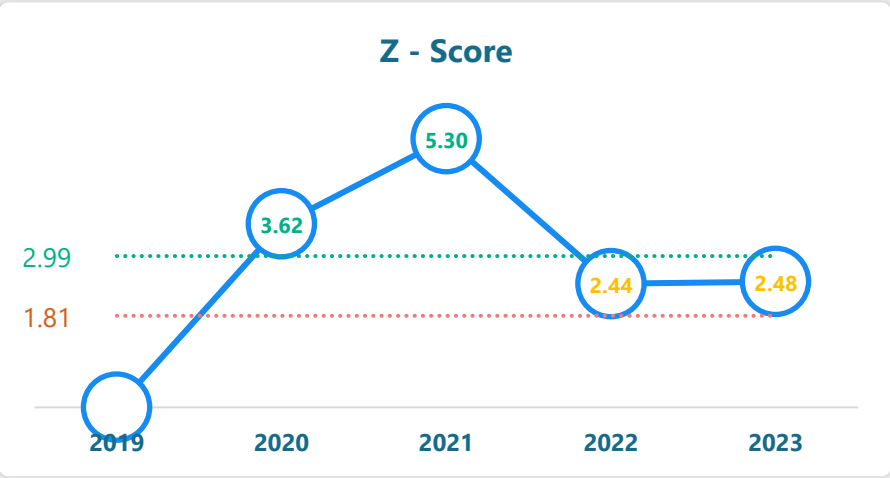
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-1.9%	-21.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.48
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	3.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,433	▲ 418	▲ 41.2%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2023	YoY
45.8	▼ 23.3	▼ 33.7%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
9.9%	▼ 6.9%	

ROA	2023	+/- YoY
4.6%	▼ 4.6%	

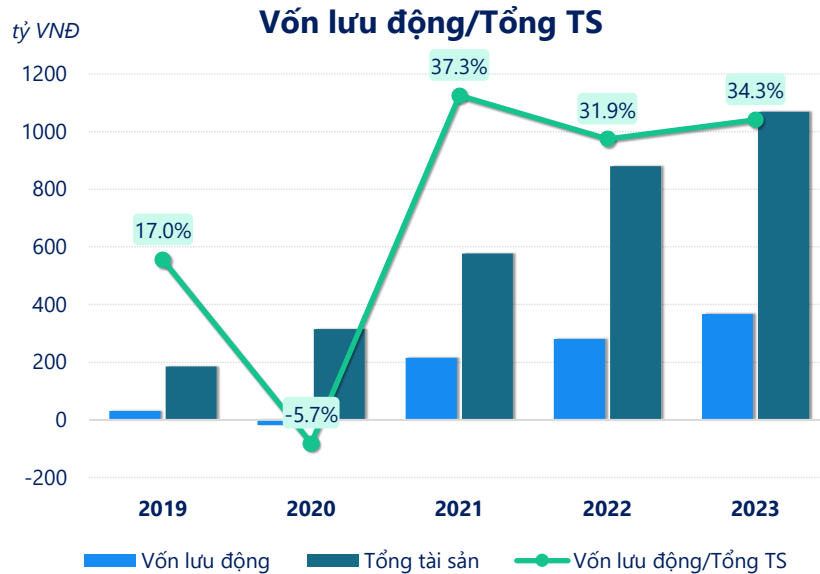
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của BNA năm 2023 đạt 2.48, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của BNA năm 2023 đạt 3.72, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, BNA ghi nhận doanh thu thuần 1,433 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 45.80 tỷ đồng, lần lượt tăng 41.2% và giảm 33.7% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

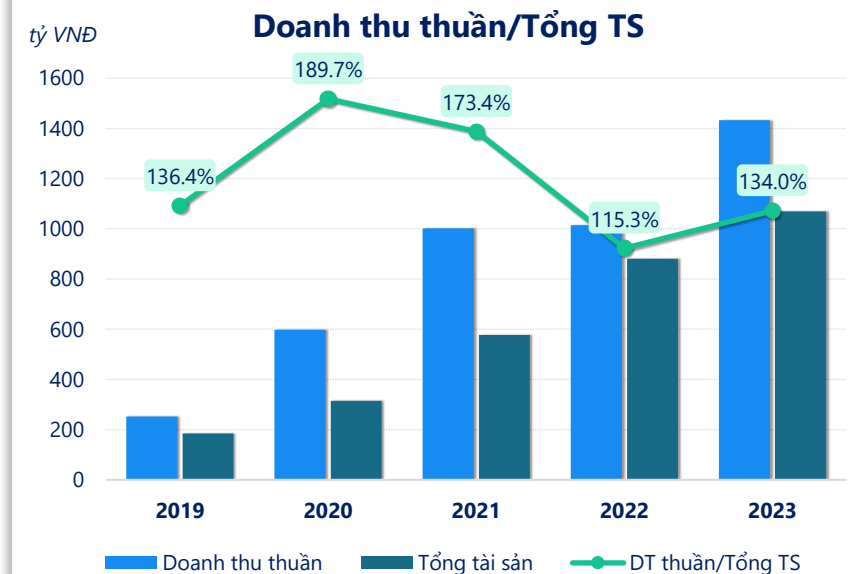
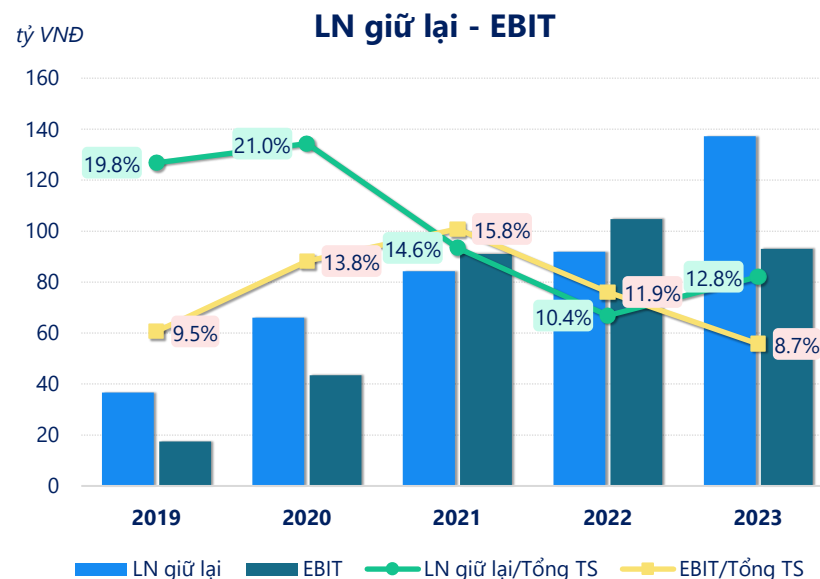
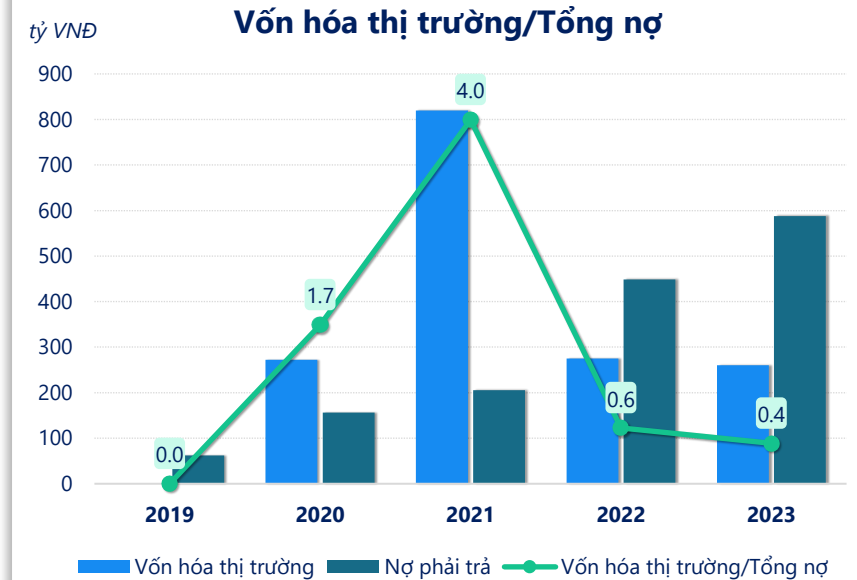
CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	880	27.3%
Tài sản ngắn hạn	908	722	25.8%
Tiền và tương đương tiền	90.0	9.41	856%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.6	23.4	5.4%
Phải thu ngắn hạn	345	273	26.5%
Hàng tồn kho	436	404	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.8	-1.7%
Tài sản dài hạn	212	158	33.8%
Phải thu dài hạn	0.15	0.05	200%
Tài sản cố định	149	137	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.48	3.52	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	58.8	17.2	242%
Lợi thế thương mại	0.43	0.10	325%
Nợ phải trả	637	449	41.9%
Nợ ngắn hạn	631	441	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	453	326	38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.3	52.6	73.4%
Nợ dài hạn	5.86	8.02	-26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.86	8.02	-26.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	483	431	12.0%
Vốn chủ sở hữu	483	431	12.0%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	252	597	1,001	1,015	1,433
Giá vốn hàng bán	203	512	847	852	1,270
Lợi nhuận gộp	49.1	84.7	154	163	163
Doanh thu HĐTC	0.04	0.32	2.80	1.61	3.70
Chi phí TC	2.78	3.21	8.66	17.8	35.1
Chi phí lãi vay	2.69	3.20	8.42	17.8	33.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	22.4	44.6	35.3	43.9
Chi phí QLDN	10.1	18.9	20.8	22.8	23.3
LN thuần từ HĐKD	15.1	40.5	83.2	89.2	64.3
Lợi nhuận khác	-0.31	-0.28	-0.63	-2.25	-4.73
LN trước thuế	14.8	40.2	82.6	86.9	59.5
Lợi nhuận sau thuế	11.6	32.4	65.9	69.1	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	31.8	63.2	67.7	45.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.24	23.8	-153	-192	-50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-30.0	-61.4	-32.7	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.0	12.0	259	178	97.7
Tiền đầu kỳ	12.8	4.89	10.7	55.4	9.41
Lưu chuyển tiền thuần	-7.91	5.83	44.7	-46.0	60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.89	10.7	55.4	9.41	70.0